



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Kho vận Tân Cảng

Ngày 30/09/2024	30,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-	8.2%

DT thuần Q3/24
269
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 3.3%
YoY: ▲ 36.0 15.3%

LN thuần Q3/24
36.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 14.5%
YoY: ▲ 2.00 5.9%

LN sau thuế Q3/24
28.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.40 13.5%
YoY: ▼3.30 -10.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
13.7%
YoY: +/-▲ 1.2%

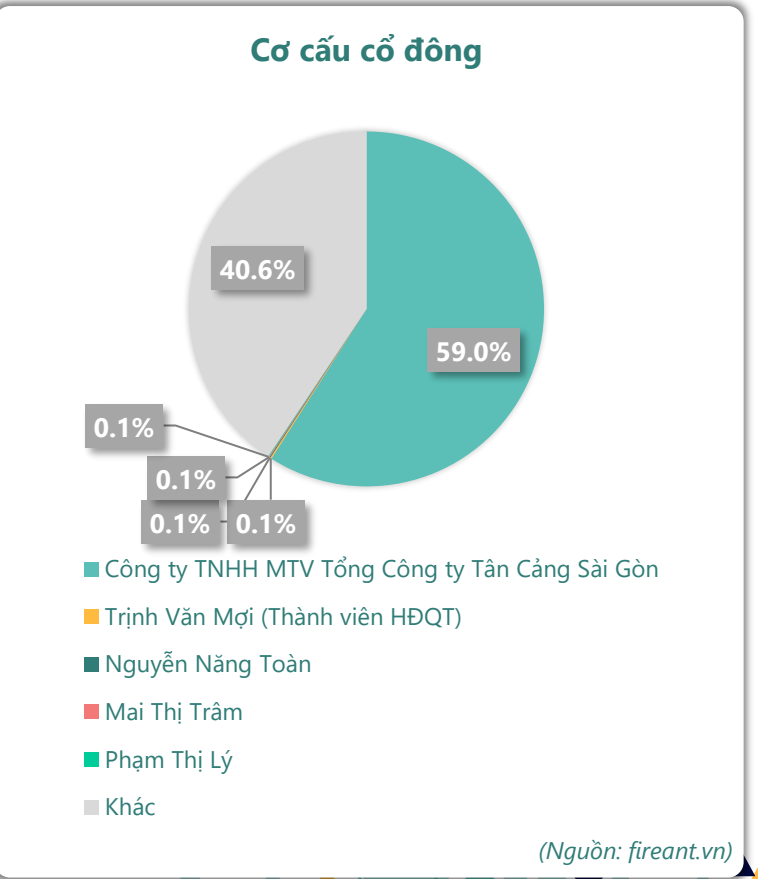
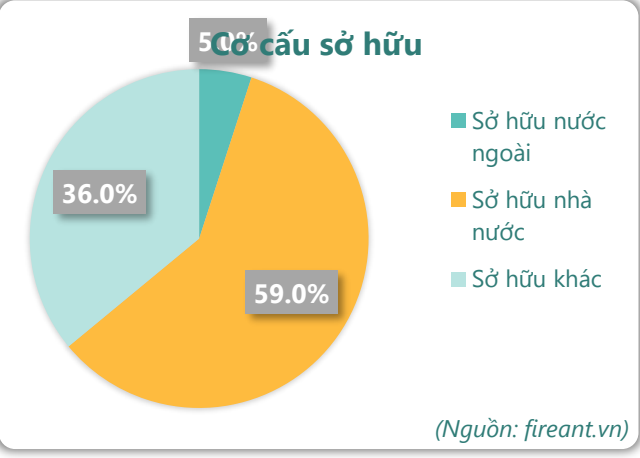
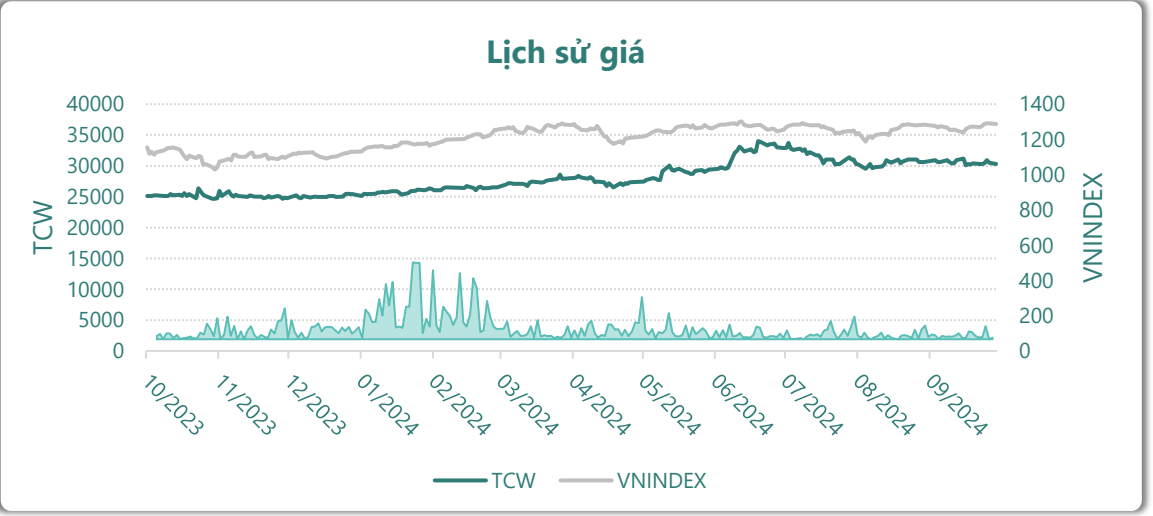
ROE (TTM) Q3/24
25.8%
YoY: +/-▼ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,661 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	606
Số lượng CPLH (CP)	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,030
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.58
EPS	4,713
P/E	6.4

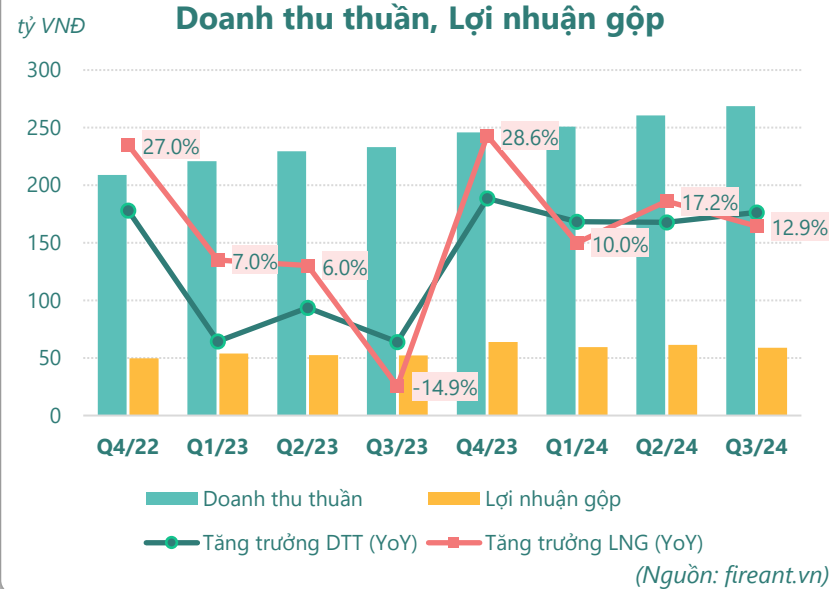
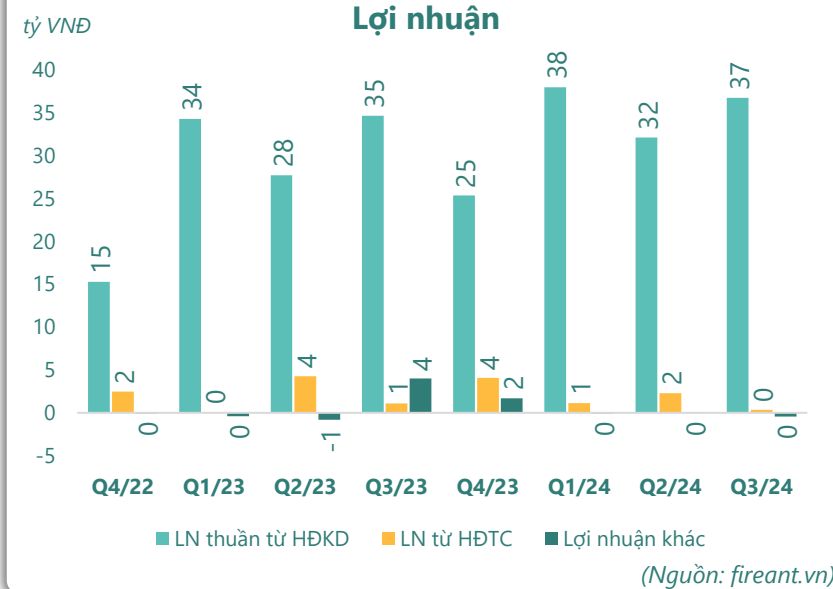
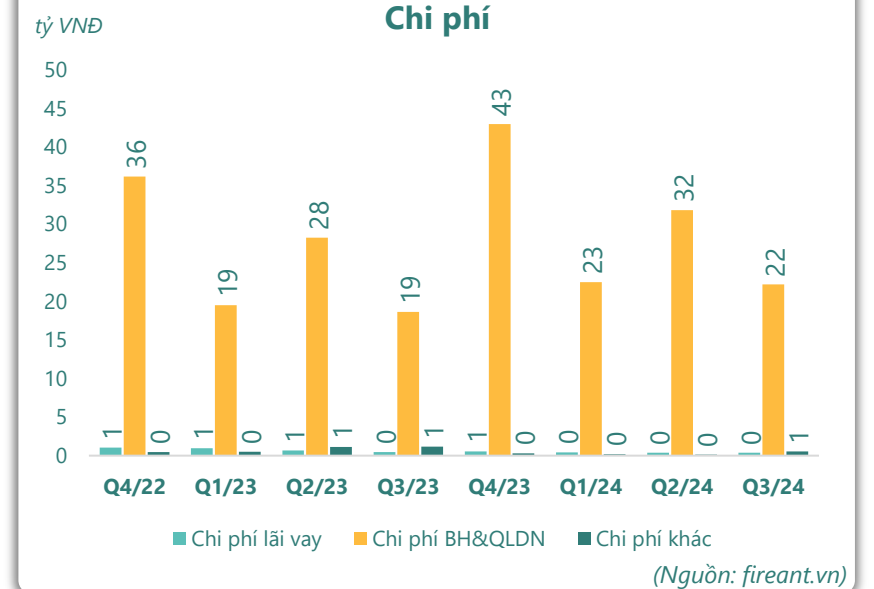
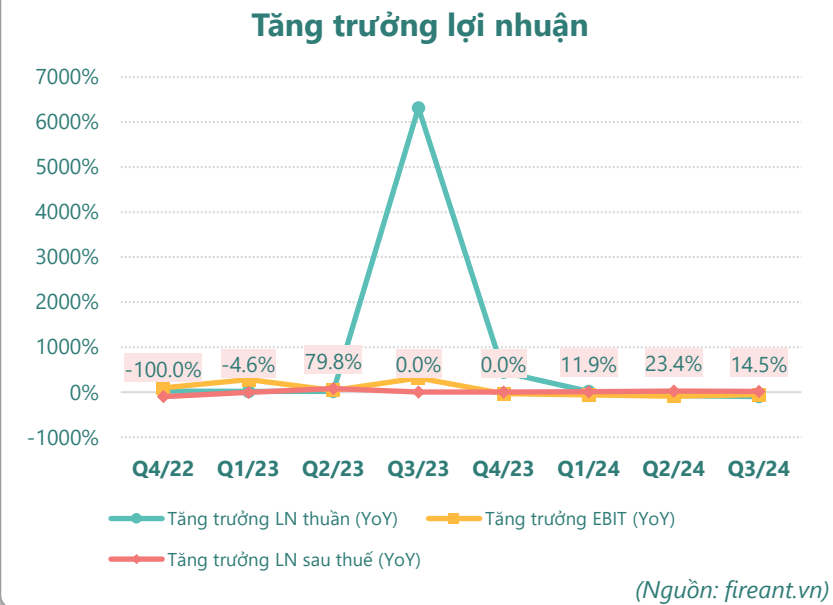
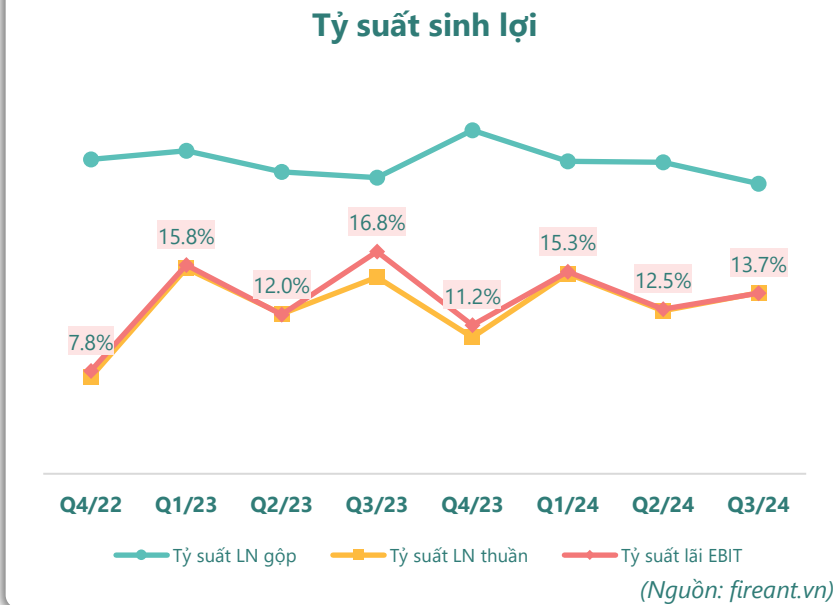
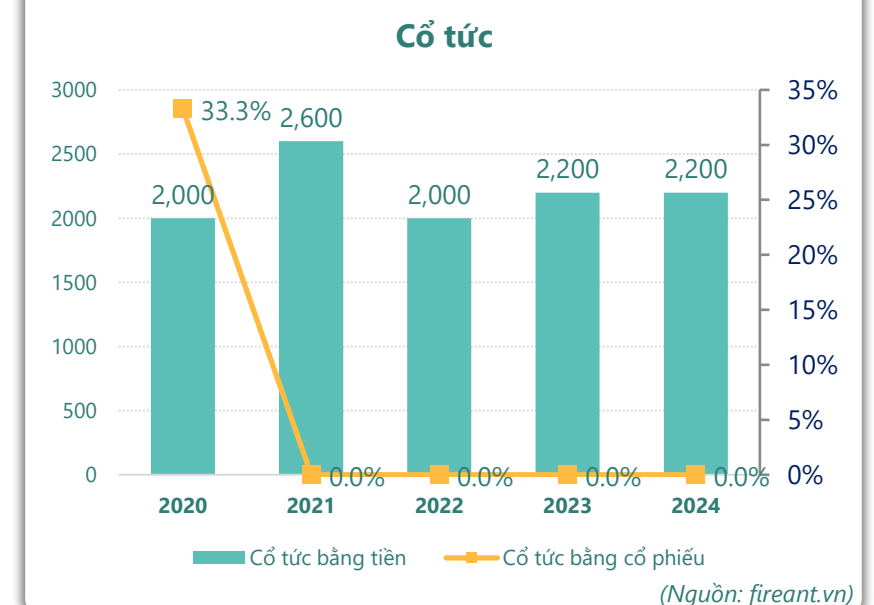
DT thuần 9T 2024
780
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.0 14.2%

LN thuần 9T 2024
107
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.3 10.5%

LN sau thuế 9T 2024
84.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.20 5.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

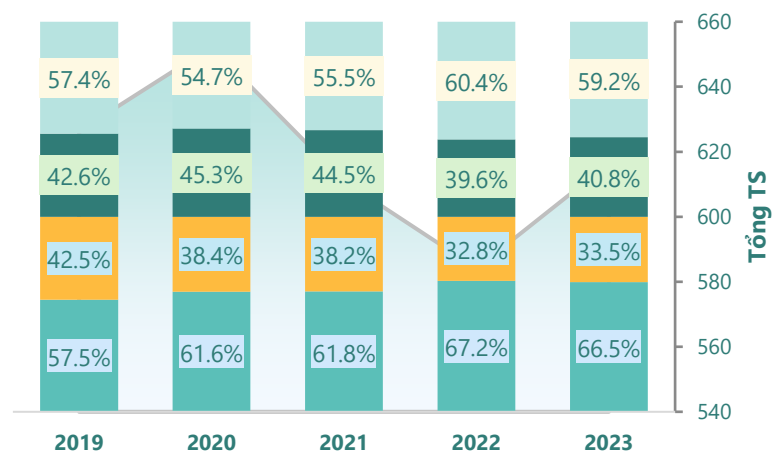




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

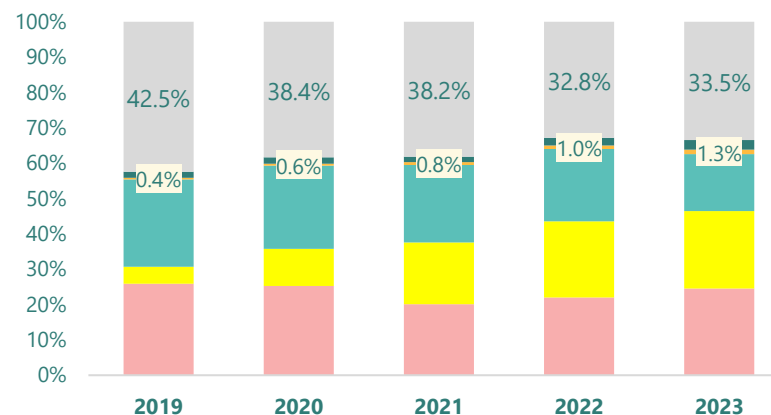
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

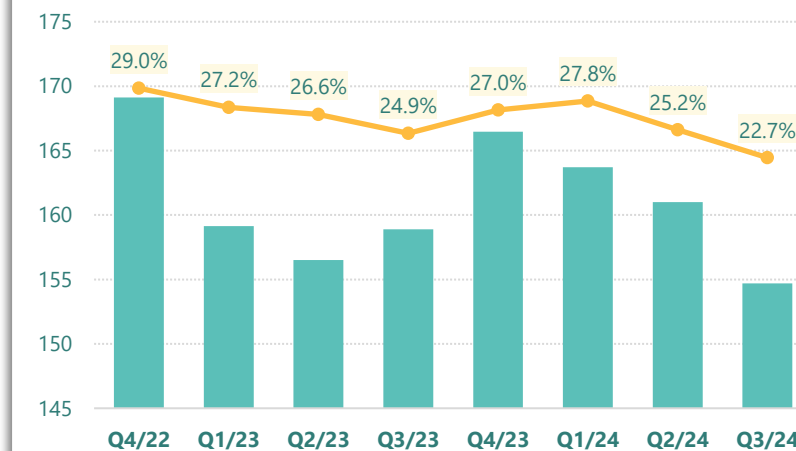


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

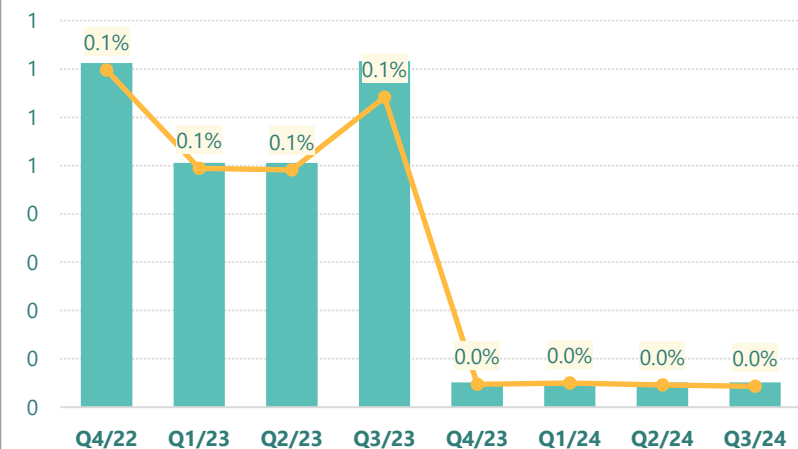


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

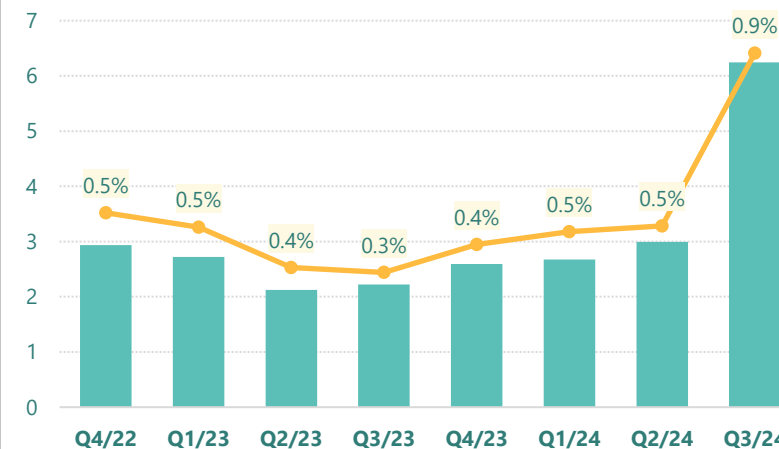


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

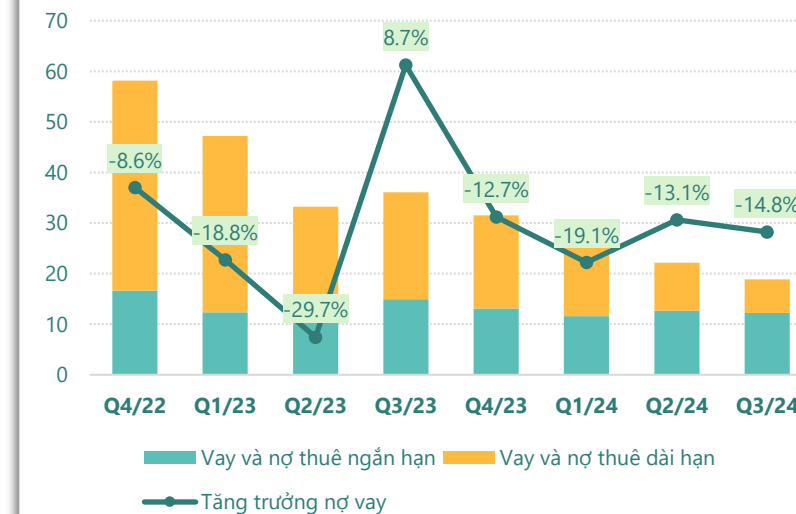


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



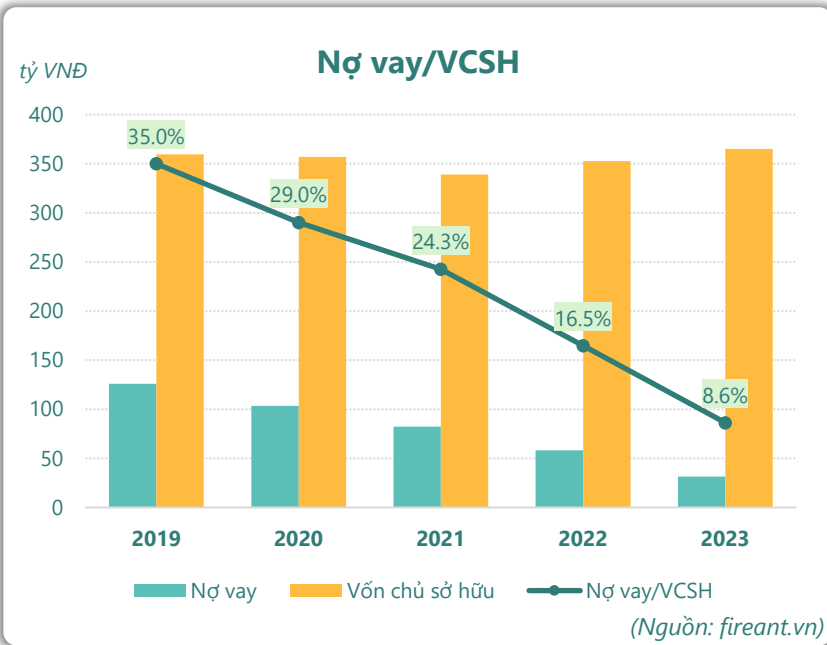
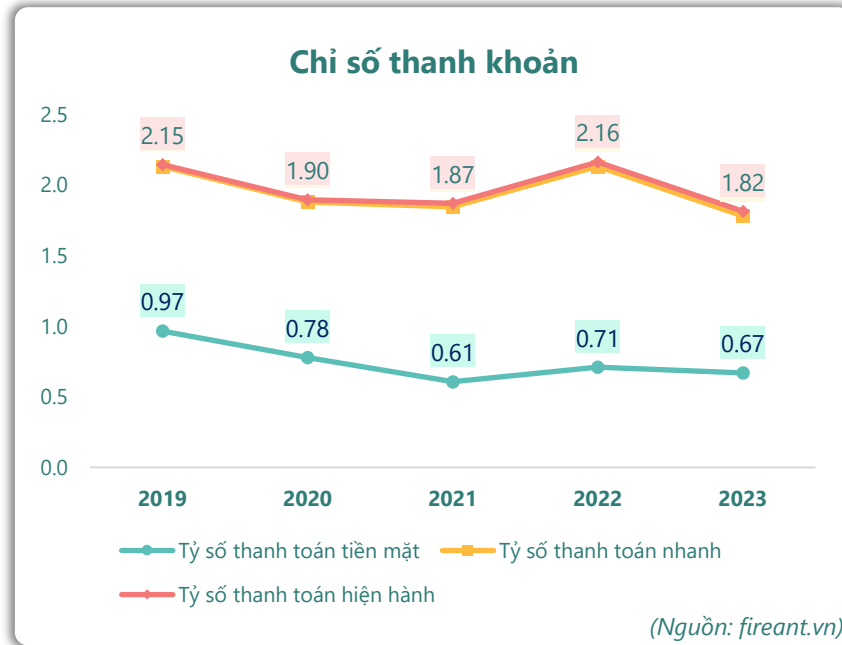
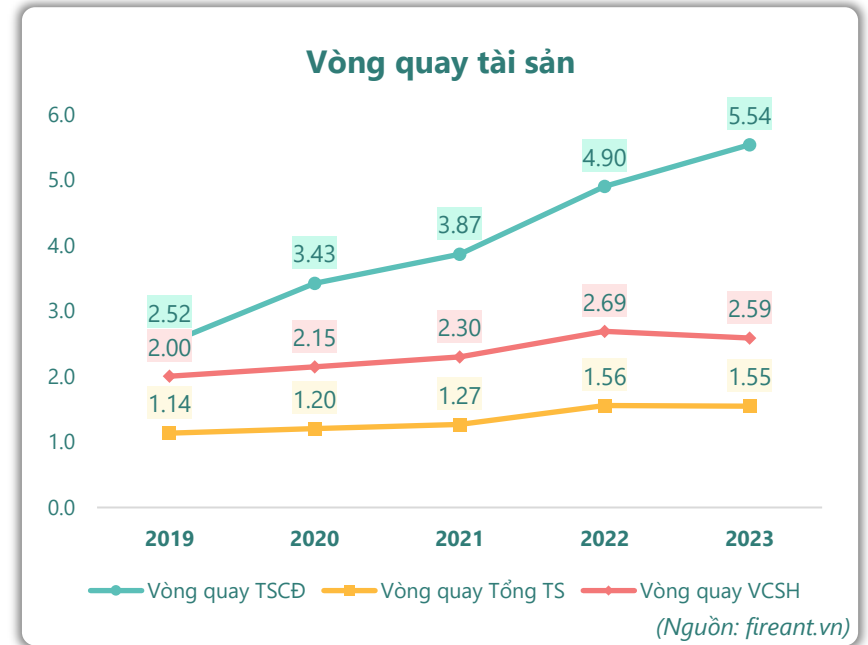
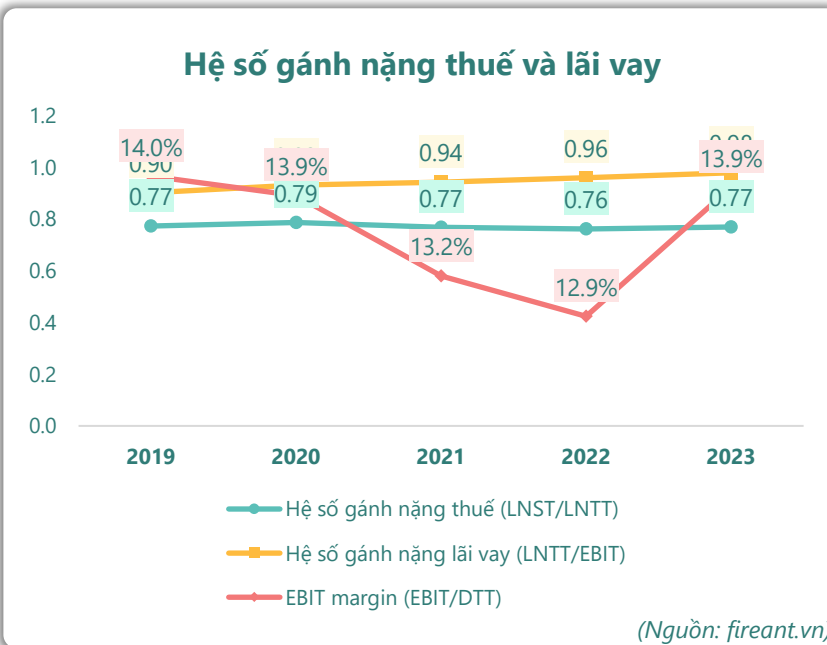
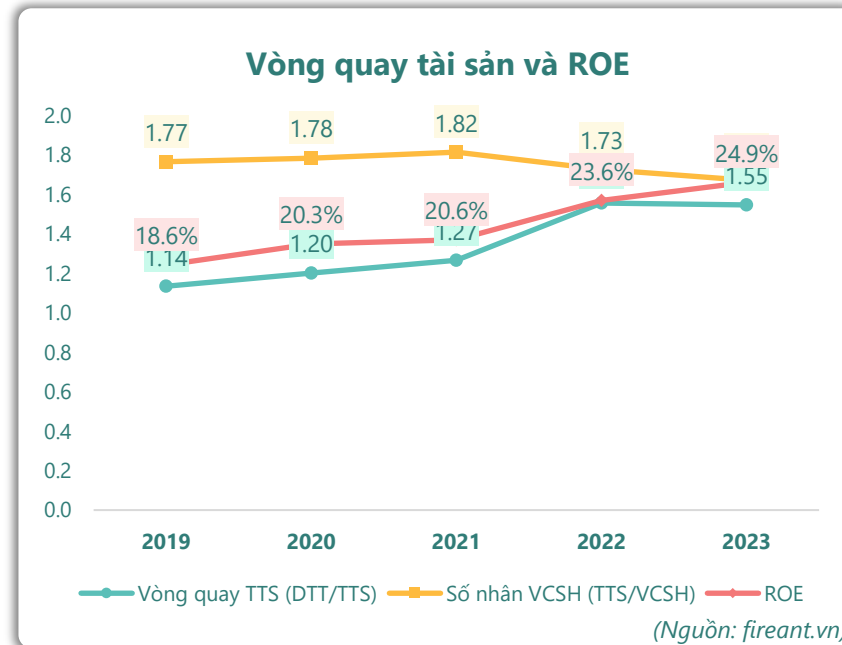
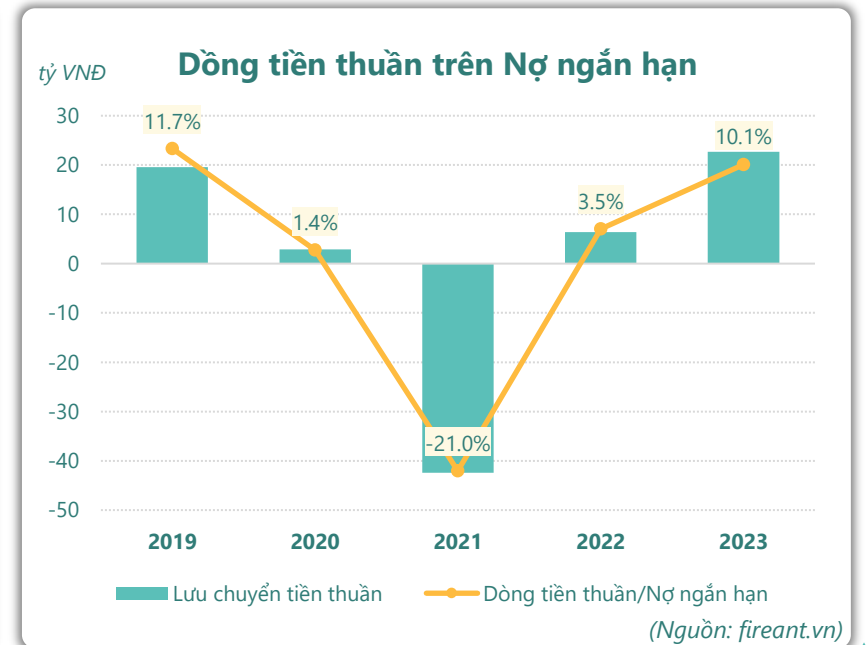
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	269	233	15.3%	780	683	14.2%
Giá vốn hàng bán	210	181	15.8%	600	525	14.4%
Lợi nhuận gộp	58.9	52.2	12.9%	180	158	13.3%
Doanh thu HĐTC	0.78	1.58	-50.4%	5.03	7.60	-33.8%
Chi phí TC	0.42	0.47	-10.1%	1.26	2.17	-42.2%
Chi phí lãi vay	0.37	0.47	-21.3%	1.18	2.12	-44.5%
LN trong công ty LKLD	-0.35	0.00		0.05	-0.76	106%
Chi phí bán hàng	9.11	6.01	51.5%	28.1	22.3	25.8%
Chi phí QLDN	13.1	12.6	3.9%	48.5	44.1	9.9%
LN thuần từ HĐKD	36.7	34.7	5.9%	107	96.7	10.5%
Lợi nhuận khác	-0.43	4.00	-111%	-0.54	2.80	-119%
LN trước thuế	36.3	38.7	-6.2%	106	99.5	6.9%
Lợi nhuận sau thuế	28.6	31.9	-10.4%	84.1	79.9	5.2%
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	29.2	-7.8%	79.7	74.9	6.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.1	59.3	53.5	-88.2	52.2	-6.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.54	-31.0	-16.0	-15.3	-0.92	-3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.1	1.92	-4.71	-6.07	-41.3	-3.41
Tiền đầu kỳ	84.7	88.3	118	151	41.8	51.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.55	30.2	32.9	-110	10.0	-13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.02	-0.02	0.00	0.11	-0.17
Tiền cuối kỳ	88.3	118	151	41.8	51.9	38.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	682	616	10.6%
Tài sản ngắn hạn	474	410	15.7%
Tiền và tương đương tiền	38.0	151	-74.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	135	3.3%
Phải thu ngắn hạn	274	99.4	176%
Hàng tồn kho	7.68	7.77	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	16.4	-10.0%
Tài sản dài hạn	207	207	0.4%
Phải thu dài hạn	16.0	15.0	6.7%
Tài sản cố định	155	166	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.24	2.59	141%
Tài sản dài hạn khác	30.4	22.6	34.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	311	251	23.8%
Nợ ngắn hạn	296	226	31.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	14.8	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.4	70.6	-20.1%
Nợ dài hạn	15.4	25.6	-40.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.61	16.8	-60.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	365	1.5%
Vốn chủ sở hữu	370	365	1.5%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

